cǎi shí chǎng

采石 场

noun · quarry

Example Sentences

Zhè ge cǎi shí chǎng yǐ jīng guān bì le
这个采石 场 已经 关 闭了。

This quarry has already closed.

Gōng rén men zài cǎi shí chǎng lǐ kāi cǎi dà lǐ shí
工 人 们 在采石 场 里开采大理石。

The workers are mining marble in the quarry.

Trace each character, then write the word on your own.